

CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
KHU QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KQLĐBI-QL,BT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

V/v thực hiện công bố, cập nhật tải trọng và
khổ giới hạn đường bộ

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam.

Thực hiện văn bản số 3501/CĐBVN-QLBT ngày 24/7/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc thực hiện công bố, cập nhật tải trọng, khổ giới hạn đường bộ, Khu Quản lý đường bộ I báo cáo cụ thể như sau:

Khu Quản lý đường bộ I đã tiến hành kiểm tra, rà soát và cập nhật thông tin về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên các tuyến, đoạn tuyến không phân cấp theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP (gồm đường cao tốc, QL.1, QL.6, đường Hồ Chí Minh, các tuyến tránh,...) được Bộ Giao thông vận tải, Cục ĐBVN giao cho Khu QLĐB I trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; báo cáo theo mẫu Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025).

(có mẫu Phụ lục IX gửi kèm theo)

Khu Quản lý đường bộ I trân trọng báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (báo cáo);
- PGĐ. Nguyễn Tuấn Anh;
- Phòng QL,TCGT;
- Lưu: VT, QLBT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Xuân Trường

I. CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP:

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Quốc lộ 1						
1.1	Quốc lộ 1	TP. Hà Nội	III		3.300	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=16 - 32m, đường đôi 2 chiều, mỗi chiều 2 làn xe	Km212+475 - Km215+775;
1.2	Quốc lộ 1	Ninh Bình	III		32.485	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=16 - 32m, đường đôi 2 chiều, mỗi chiều 2 làn xe	Km235+885 - Km256+485; Km274+120 - Km285+400
1.3	Quốc lộ 1	Thanh Hóa	III		69.645	- Điểm đầu Km285+400 (giáp ranh giữa hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa) - Km315+492 và từ Km368+400 - Km368+400 (Tiếp giáp với BOT 319 - CIENCO4); - Quy mô: Cấp III đồng bằng; - Bề rộng mặt đường B=19,5m - 21,5m và mỗi chiều đường có 02 làn xe cơ giới; - Kết cấu mặt đường chủ yếu là BTN.	Km285+400 - Km315+492; Km330+200 - Km368+400
1.4	Quốc lộ 1 (Tuyến tránh)	Thanh Hóa	III		11.014	- Điểm đầu Km315+492 (Nối QL.1 tại phía Nam cầu Ba Zan); - Điểm cuối: Km326+506 Tiếp giáp với đường Tránh phía đông Thành phố Thanh Hóa (Vòng xuyên BigC); - Quy mô: Cấp III đồng bằng; - Bề rộng mặt đường B=19,5m - 21,5m và mỗi chiều đường có 02 làn xe cơ giới; - Kết cấu mặt đường chủ yếu là BTN.	Km0 (≡Km256+485/QL.1) - Km11+014 (≡Km326+506/QL.1)
2	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Ninh Bình						
		Ninh Bình	III		16.805	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=19 - 21m, đường đôi 2 chiều, mỗi chiều 2 làn xe	Km0 (≡Km256+485/QL.1) - Km17+305 (≡Km274+120/QL.1)
3	Quốc lộ 2 (đường Hồ Chí Minh đi trùng)						
		Tuyên Quang		III	2.966	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 11 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km124+650 - Km127+501 (≡Km128)
4	Quốc lộ 2C (đường Hồ Chí Minh đi trùng)						
4.1		Tuyên Quang		IV	0.68	- Mặt đường láng nhựa; Bề rộng mặt đường Bm = 6,5 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km107+070 - Km107+750

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
4.2		Tuyên Quang		III	20.25	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 7 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km107+750 - Km128+000
5	Quốc lộ 3 (đường Hồ Chí Minh đi trùng)						
5.1		Thái Nguyên		III	76.704	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 5,5 - 15 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km113+250 - Km190+000
5.2		Thái Nguyên		III	13.704	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 5,5 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km196+350 - Km211+930
5.3		Thái Nguyên		III	20.840	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 5,5 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km217+700 - Km239+414
5.4		Cao Bằng		III	29.317	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 5,5 - 15 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km239+414 - Km270+000
6	Quốc lộ 6						
6.1	QL.6	Phú Thọ		III	80.798	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=7 - 14m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe (các đoạn đi qua đô thị được mở rộng).	Km70+932.47 - Km151+730
6.2	QL.6	Sơn La		III	138.22	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=7 - 14m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe (các đoạn đi qua đô thị được mở rộng).	Km151+730 - Km289+950
6.3	QL6 Tránh TP Sơn La	Sơn La		III	19.316	Mặt đường bê tông nhựa, Bm= 8 - 11m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe	Km289+950 - Km308+820
6.4	QL.6	Sơn La		IV	57.455	Mặt đường bê tông nhựa, Bm= 6,5- 15m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe (các đoạn đi qua đô thị được mở rộng).	Km308+820 - Km366+265
6.5	QL.6	Điện Biên		IV	16.935	Mặt đường bê tông nhựa, Bm= 6,5- 15m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe (các đoạn đi qua đô thị được mở rộng).	Km366+265 - Km383+200
6.6	QL.6	Điện Biên		III	2.000	Mặt đường bê tông nhựa, Bm= 11m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe.	Đoạn Km383+200 - Km385+200 - Tuần giáo đi Mường Lay
6.7	QL.6	Điện Biên		VI	87.489	Mặt đường láng nhựa, Bm= 5,5m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe.	Đoạn Km385+200 - Km475+200 - Tuần giáo đi Mường Lay
7	Đường Hồ Chí Minh						
7.1	Đường Hồ Chí Minh	Phú Thọ	III		65.000	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=7 - 11m, đường 2 chiều, mỗi chiều 01 làn xe	Km438+000 - Km503+000
7.2	Đường Hồ Chí Minh (Đoạn cầu Bình Ca và đầu cầu; cầu Bến Nước Km263+820; cầu Suối Cóc Km269+860, tỉnh Tuyên Quang)						

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
	Đường Hồ Chí Minh	Tuyên Quang		III	13.384	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 8 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Cầu Bình Ca và đường dẫn
	Đường Hồ Chí Minh	Tuyên Quang		III	0.94	- Mặt đường đầu cầu láng nhựa, mặt cầu BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 8 (m); Bề rộng mặt cầu phân xe chạy B= 9(m) 1 làn đường theo từng chiều đường	Cầu Bến Nước Km263+820
	Đường Hồ Chí Minh	Tuyên Quang		III	0.584	- Mặt đường đầu cầu láng nhựa, mặt cầu BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 8 (m); Bề rộng mặt cầu phân xe chạy B= 9(m), 1 làn đường theo từng chiều đường	Cầu Suối Cóc Km269+860
7.3	Đường Hồ Chí Minh (Cầu Ngọc Tháp và Nhánh nối ĐT.320B; ĐT.315)						
	Cầu Ngọc Tháp	Phú Thọ		III	1.611	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 11 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Cầu Ngọc Tháp
	Nhánh nối ĐT.320	Phú Thọ		V	0.4		Nhánh nối ĐT.320B
	Nhánh nối ĐT.315	Phú Thọ		V	0.67		Nhánh nối ĐT.315
7.4	Đường Hồ Chí Minh (Tránh Ngân Sơn; Nà Phặc)						
	Đường Hồ Chí Minh (tránh Ngân Sơn)	Thái Nguyên		III	5.649	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 8 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km97+230 - Km102+947,67
	Đường Hồ Chí Minh (tránh Nà Phặc)	Thái Nguyên		III	5.413	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 8 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km118+580 - Km123+863
7.5	Đường Hồ Chí Minh (Đoạn Chợ Mới - Chợ Chu)						
	Đường Hồ Chí Minh	Thái Nguyên		III	16.789	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 8 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Km199 - Km215+878
7.6	Đường Hồ Chí Minh (Đoạn Bắc Pó - Cao Bằng)						
	Đường Hồ Chí Minh	Cao Bằng		IV	45.07	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 5,5 - 14 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Bắc Pó - Cao Bằng
	Đường Hồ Chí Minh	Cao Bằng		IV	6.96	- Mặt đường BTN; Bề rộng mặt đường Bm = 6,5 - 8 (m); 1 làn đường theo từng chiều đường	Đôn Chương - Sóc Giang

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
7.7	Đường Hồ Chí Minh	Thanh Hóa		III	129.600	- Điểm đầu Km503+00 (ranh giới giữa hai tỉnh Phú Thọ và Thanh Hóa), điểm cuối Km632+600 (ranh giới giữa tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An) - Quy mô: cấp III Miền núi; - Bề rộng mặt đường đoạn từ Km503+00 - Km507+387 bề rộng B=11m còn đoạn từ Km507+387 - Km632+600 bề rộng B=7m và mỗi chiều đường có 01 làn xe cơ giới; - Kết cấu mặt đường là BTN.	Km503+000 - Km632+600
8	Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (CT.02)						
8.1	CT.02	Tuyên Quang			11.066	- Mặt đường BTN; Bề rộng phần xe chạy: 4x3,5=14m; Bề rộng mặt đường 16m; 2 làn đường theo từng chiều đường	Km0+200 - Km11+266
8.2	CT.02	Phú Thọ			28.934	- Mặt đường BTN; Bề rộng phần xe chạy: 4x3,5=14m; Bề rộng mặt đường 16m; 2 làn đường theo từng chiều đường	Km11+266 - Km40+200
9	Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (CT.05)						
	CT.05	Lào Cai			18.645	- Mặt đường BTN; Bề rộng phần xe chạy: 4x3,75=15m; Bề rộng mặt đường 21m; 2 làn đường theo từng chiều đường	Đường chính Km244+155 - Km262+353 (=Km262+800)
10	Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07)						
10.1	Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07) đoạn Km0 - Km13+580	Hà Nội			13.580	Từ Km0+000 - Km13+580 có 4 làn xe chạy và 2 làn dừng khẩn cấp với chiều rộng toàn mặt đường là 21m. Mỗi hướng có 2 làn xe chạy chiều rộng 2 làn là 7,5 m và 1 làn dừng khẩn cấp rộng 3m.	Km0+000 - Km13+580
	Đường nhánh (ramp) nút giao Ninh Hiệp				1.910	Đoạn đầu tuyến tại nút giao Ninh Hiệp giao với cao tốc Hà Nội - Bắc Giang có chiều dài 1,91Km, bề rộng 7m, kết cấu mặt đường BTN	
10.2	Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07) đoạn Km13+580 - Km20+340	Bắc Ninh			6.760	Từ Km13+580 - Km20+340 có 4 làn xe chạy và 2 làn dừng khẩn cấp với chiều rộng toàn mặt đường là 21m. Mỗi hướng có 2 làn xe chạy chiều rộng 2 làn là 7,5 m và 1 làn dừng khẩn cấp rộng 3m.	Km13+580 - Km20+340
	Đường nhánh (ramp) nút giao QL18				3.384	Nút giao QL18 tại Km18+500 giao với QL 18 đoạn Nội Bài - Bắc Ninh có chiều dài 3,384Km, bề rộng 7m, kết cấu mặt đường BTN	

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
10.3	Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07) đoạn Km20+340 - Km32+125	Hà Nội			11.785	Từ Km20+340 - Km32+125 có 4 làn xe, kết cấu mặt đường BTN	Km20+340 - Km32+125
	Đường nhánh (ramp) nút giao Sóc Sơn				2.068	Đường ramp: đường BTN 2 làn xe.	
10.4	Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07) đoạn Km32+125 - Km69+158 (=Km70+776)	Thái Nguyên			37.033	Từ Km20+340 - Km32+125 có 4 làn xe, kết cấu mặt đường BTN	Km32+125 - Km69+158 (=Km70+776)
	Đường nhánh (ramp) nút giao Yên Bình và Tân Lập				4.332	Đường ramp: đường BTN 2 làn xe.	
11	Đường cao tốc Cao Bồ - Mai Sơn (CT.01)						
		Ninh Bình			14.730	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=16 - 27,5m, đường đôi 2 chiều, mỗi chiều 2 làn xe	Km259+366 - Km274+097
12	Đường cao tốc Mai Sơn - hầm Tam Điệp (CT.01)						
		Ninh Bình			13.889	Mặt đường bê tông nhựa, Bm=16 - 30,74m, đường đôi 2 chiều, mỗi chiều 2 làn xe	Km274+111,86 - Km288+000
13	Cao tốc Bắc - Nam đoạn Bắc hầm Tam điệp - Nam hầm Trường Vinh						
		Thanh Hóa			99.00	- Điểm đầu Km288+00, Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; điểm cuối Km387+00, Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. - Quy mô: Cấp I, Cao tốc phân kỳ đầu tư - Bề rộng mặt đường đoạn thông thường B=16m và mỗi chiều đường có 02 làn xe cơ giới; - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa.	Km288+000 - Km387+000